KIỂM TRA TỪ VỰNG 9-12

1. Available =	(a): có sẵn, tồn tại, hiện hành
2. =	La mắng
3. Show > =	Phô ra, trưng bày ><
4.	(v): săn bắt
5.	(n) mối nguy hiểm (a): nguy hiểm (v): gây nguy hiểm (a): có nguy cơ bị tuyệt chủng
6. =	(v): thành lập
7. Maintain (v)	
8. Kind = =	(n)
9. Participant = =	(n) người tham gia dự thi
10.Throw off (v)	
11.Infer from (v)	
12.	Dân cư, dân số
13.Sight (n)	
14.Ricksaw (n)	
15.	Đề xuất, giới thiệu

LIVEWORKSHEETS

16.Monument (n)	
17.Complex (n)	
18.	(n) kinh thành, thành lũy
19.	(n) hang động lớn
20.Limestone (n)	
21.	(n) mồ, mả
22.Fortress (n)	
23.	(n) tác phẩm điêu khắc
24.Recognition (n)	
25.	(a) đẹp như tranh vẽ
26.Located =	(v)
27.Astounding (a)	
28.Administrative (a)	
29.	(a) thuộc về địa chất

LIVEWORKSHEETS